

Số: /GPMT-SNNMT

Long An, ngày tháng 06 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2553/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các cơ sở trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 50/CVMT-TSH ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tại Tờ trình số 277/TTr-CCMTKL ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD, địa chỉ tại: số 595, ấp Bình Hữu 2, xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà xưởng sản xuất khung thép tiền chế, cán tole, xà gồ, công suất 72.576 tấn/năm (kết cấu thép, khung thép nhà tiền chế: 50.400 tấn/năm; cán tole: 230.000 m²/tháng tương đương 576 tấn/năm; cán xà gồ: 21.600 tấn/năm)” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà xưởng sản xuất khung thép tiền chế, cán tole, xà gồ công suất 72.576 tấn sản phẩm/năm (kết cấu thép, khung thép nhà tiền chế: 50.400 tấn/năm; cán

tole: 230.000 m²/tháng tương đương 576 tấn/năm; cán xà gồ: 21.600 tấn/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 595, ấp Bình Hữu 2, xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 1100641143 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An đăng ký lần đầu ngày 12/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19/6/2023.

Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 50121000335 do UBND tỉnh Long An cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/7/2012 cho dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng số 1 sản xuất khung nhà thép tiền chế, cán tole, xà gồ (kết cấu thép, khung nhà thép tiền chế: 1.000 tấn/tháng; cán tole: 50.000 m²/tháng; cán xà gồ: 400 tấn/tháng)”.

Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 50121000336 do UBND tỉnh Long An cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/7/2012 cho dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng số 2 sản xuất khung nhà thép tiền chế, cán tole, xà gồ (kết cấu thép, khung nhà thép tiền chế: 1.200 tấn/tháng; cán tole: 80.000 m²/tháng; cán xà gồ: 600 tấn/tháng)”.

Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Long An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án “Mở rộng đầu tư xây dựng nhà xưởng số 1 sản xuất khung thép tiền chế, cán tole, xà gồ (kết cấu thép, khung thép nhà tiền chế: 2.000 tấn/tháng; cán tole: 100.000 m²/tháng; cán xà gồ: 800 tấn/tháng)”.

1.4. Mã số thuế: 1100641143.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kết cấu thép, khung thép nhà tiền chế, cán tole, cán xà gồ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 53.092 m² (Các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: BH 837893 (số vào sổ cấp GCN: CT11266 ngày 04/07/2012); BH 837894 (số vào sổ cấp GCN: CT11265 ngày 04/07/2012); AH 000737 (số vào sổ cấp GCN: T01995 ngày 22/10/2007); AB 065087 (số vào sổ cấp GCN: T05076 ngày 01/08/2005); CA 720934 (số vào sổ cấp GCN: CH 00361 ngày 26/06/2015); CA 720933 (số vào sổ cấp GCN: CH 00362 ngày 26/06/2015); CA 720935 (số vào sổ cấp GCN: CH 00363 ngày 26/06/2015); CA 720936 (số vào sổ cấp GCN: CH 00365 ngày 26/06/2015); CA 720937 (số vào sổ cấp GCN: CH 00364 ngày 26/06/2015); BG 591629 (số vào sổ cấp GCN: CH 02403 ngày 04/10/2011); BG 8550 (số vào sổ cấp GCN: CH 02509 ngày 19/10/2011); BG 855039 (số vào sổ cấp GCN: CH 02508 ngày 19/10/2011) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp.

- Nhóm dự án: Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại cơ sở nhóm C theo Luật Đầu tư công năm 2024.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Công ty đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 1055/GP-UBND

ngày 05/4/2024 (thời hạn đến hết ngày 27/5/2026).

- Công suất: 72.576 tấn/năm, bao gồm:

+ Kết cấu thép, khung thép nhà tiền chế: 50.400 tấn/năm;

+ Cán tole: 230.000 m²/tháng (tương đương 576 tấn/năm);

+ Cán xà gồ: 21.600 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất kết cấu thép: Nguyên liệu (thép tấm) → Cắt đột → Ráp mẫu → Ráp hoàn thiện → Hàn hoàn thiện → Làm sạch bề mặt → Sơn hoàn thiện → Thành phẩm.

+ Quy trình cán tole: Nguyên liệu (tole cuộn) → Xả cuộn → Cán băng → Tạo hình → Cắt băng, cuộn cuộn → Kiểm tra lưu kho → Xuất xưởng.

+ Quy trình sản xuất xà gồ thép: Nguyên liệu (tole, thép tấm cuộn) → Xả cuộn → Cán băng → Tạo hình → Cắt đoạn, cuộn cuộn → Kiểm tra lưu kho → Xuất xưởng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở

địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Kiểm lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- UBND huyện Đức Hòa;
- Sở Xây dựng;
- UBND cấp xã;
- Trung tâm PVHC tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, CCMTKL_(A).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh với tổng lưu lượng khoảng 22,5 m³/ngày đêm. Cụ thể:

+ Nguồn số 01A: Khu vực nhà vệ sinh tại văn phòng

+ Nguồn số 01B: Khu vực nhà vệ sinh tại ký túc xá, bảo vệ

+ Nguồn số 01C: Khu vực nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 0,8 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xử lý nước giếng với lưu lượng khoảng 100 lít/lần. Tần suất rửa lọc là 1 tháng/lần.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh 7 tại ấp Bình Hữu 2, xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Ấp Bình Hữu 2, xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực Long An: 105°45', múi 3°): X = 1200091; Y = 579324.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày đêm, tương đương 1,25 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả thải:

Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo đường ống PVC Φ110mm dẫn vào hố ga giám sát bên ngoài hàng rào Công ty trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là kênh 7 thông qua 01 cửa xả. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$, K_f

= 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6-9	6 tháng/lần	Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4		
3	COD	mg/l	81		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
6	Amoni	mg/l	5,4		
7	Tổng nitơ	mg/l	21,6		
8	Tổng photpho	mg/l	4,32		
9	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000		

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ trong khuôn viên cơ sở, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở, cụ thể:

+ Nguồn số 01A: Khu vực nhà vệ sinh tại văn phòng: Nước thải được thu gom vào bể tự hoại (kích thước 4,1x1,7x1,98 (m), thể tích 13,8 m³), sau đó theo đường ống PVC Φ110 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty;

+ Nguồn số 01B: Khu vực nhà vệ sinh tại ký túc xá, nhà bảo vệ: Nước thải được thu gom vào bể tự hoại (kích thước 4,1x1,7x1,98 (m), thể tích 13,8 m³), sau đó theo đường ống PVC Φ110 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty;

+ Nguồn số 01C: Khu vực nhà vệ sinh tại xưởng sản xuất: Nước thải được thu gom vào 03 bể tự hoại (kích thước 3x(4,1x1,7x1,98) (m), thể tích 41,4 m³), sau đó theo đường ống PVC Φ110 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty;

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ nhà ăn sẽ theo đường ống PVC Φ110 mm dẫn về bể tách dầu mỡ có kích thước 2x0,7x1,2 (m), dung tích 1,68 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống PVC Φ110 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Công ty.

- Nguồn số 3: Nước thải rửa lọc từ quá trình xử lý nước giếng được thu gom chứa vào thùng và vận chuyển xuống hố ga thu gom tập trung nước thải của hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ các nguồn số 01, số 02 và số 03 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9, K_f = 1,2). Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo đường ống PVC Φ110mm dẫn vào hố ga giám sát bên ngoài hàng rào Công ty trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận là kênh 7 thông qua 01 cửa xả. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1200091; Y = 579324 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể chứa MBR → Bể khử trùng → Kênh 7.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại dự án): NaHCO₃, Methanol, Javen/hóa chất khử trùng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị hoạt động trong bể xử lý nước thải để đảm bảo hệ thống vận hành ổn định liên tục. Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với thiết bị, chủ trang trại phải nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu tại vị trí đầu vào (trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

- 01 mẫu tại vị trí đầu ra (sau xử lý) của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hành trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

3.5. Lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục sự cố.

3.7. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại khu vực sơn hoàn thiện 1, công suất 40.000 m³/giờ;
- Nguồn số 02: Bụi và hơi dung môi từ công đoạn sơn tại khu vực sơn hoàn thiện 2, công suất 40.000 m³/giờ;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại phát sinh tại khu vực làm sạch bề mặt kim loại số 1, công suất 9.000 m³/giờ;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại phát sinh tại khu vực làm sạch bề mặt kim loại số 2, công suất 9.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải:
 - + Dòng khí thải số 01: Tương ứng ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn hoàn thiện số 1 với công suất 40.000 m³/giờ - Tọa độ vị trí xả khí thải số 1: $X_1 = 1200031$; $Y_1 = 579314$.
 - + Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn hoàn thiện số 2 với công suất 40.000 m³/giờ - Tọa độ vị trí xả khí thải số 2: $X_2 = 1200039$; $Y_2 = 579300$.
 - + Dòng khí thải số 03: Tương ứng ống phát thải của hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm sạch bề mặt kim loại số 1 với công suất 9.000 m³/giờ - Tọa độ vị trí xả khí thải số 3: $X_3 = 1199997$; $Y_3 = 579310$.
 - + Dòng khí thải số 04: Tương ứng ống phát thải của hệ thống xử lý bụi tại khu vực làm sạch bề mặt kim loại số 2 với công suất 9.000 m³/giờ - Tọa độ vị trí xả khí thải số 4: $X_4 = 1200057$; $Y_4 = 579401$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Cổ phần kết cấu thép Atad tại số 595, ấp Bình Hữu 2, xã Đức Hòa Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 98.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 40.000 m³/giờ;

- Dòng khí thải số 02: 40.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 03: 9.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 04: 9.000 m³/giờ.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải:* Khí thải sau xử lý xả trực tiếp ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca sản xuất khi nhà máy hoạt động (8 giờ/ca; 1 ca/ngày; 6 ngày/tuần).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$; $K_v=1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,9; K _v = 1)	QCVN 20:2009/BTNMT		
Dòng khí thải số 01, số 02						
1	Lưu lượng	-	-	-	06 tháng/lần	Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		
3	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
5	n-Butyl Acetat	mg/Nm ³	-	950		
Dòng khí thải số 03, số 04						
1	Lưu lượng	-	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi.

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K _p = 0,9; K _v = 1)	QCVN 20:2009/BTNMT		
2	Bụi	mg/Nm ³	180	-		khí thải tự động, liên tục

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Bụi và hơi dung môi sẽ được thu gom bằng ống nhánh dạng ống ruột gà D125 mm và 04 chụp hút di động với kích thước 1.000 x 500mm kết nối với ống chính D500mm và quạt hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải.

- Nguồn số 03 và nguồn số 4: Bụi phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại được hút ngay khi phát sinh và dẫn theo đường ống về hệ thống lọc bụi túi vải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn sơn tại khu vực sơn hoàn thiện 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ xưởng sơn → Ống nhánh dạng ống ruột gà D125 mm và 04 chụp hút di động với kích thước 1000 x 500 mm → Đường ống chính (D500mm) → Quạt hút (40.000 m³/h) → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống phát thải (D = 400 mm, H = 9m).

- Công suất thiết kế: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ công đoạn sơn tại khu vực sơn hoàn thiện 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi từ xưởng sơn → Ống nhánh dạng ống ruột gà D125 mm và 04 chụp hút di động với kích thước 1000 x 500 mm → Đường ống chính (D500mm) → Quạt hút (40.000 m³/h) → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống phát thải (D = 400 mm, H = 9m).

- Công suất thiết kế: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ tại khu vực làm sạch bề mặt kim loại số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Máy phun bi làm sạch bề mặt kim loại → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải (D = 400mm; H = 15m).
- Công suất thiết kế: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi từ tại khu vực làm sạch bề mặt kim loại số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Máy phun bi làm sạch bề mặt kim loại → Quạt hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thải (D = 400mm; H = 15m).
- Công suất thiết kế: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:
 - + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.
 - + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
 - + Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn hoàn thiện số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải số 1: $X_1 = 1\ 200\ 031$; $Y_1 = 579\ 314$;

- Vị trí số 02 : Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực sơn hoàn thiện số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải số 2: $X_2 = 1\ 200\ 039$; $Y_2 = 579\ 300$;

- Vị trí số 03 : Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải số 3: $X_3 = 1\ 199\ 997$; $Y_3 = 579\ 310$;

- Vị trí số 04 : Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải số 4: $X_4 = 1\ 200\ 057$; $Y_4 = 579\ 401$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 mẫu bụi, khí thải sau xử lý).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của chủ cơ sở.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn sơn tại khu vực sơn hoàn thiện 1.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn sơn tại khu vực sơn hoàn thiện 2.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại phát sinh tại khu vực làm sạch bề mặt 1.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ công đoạn làm sạch bề mặt kim loại phát sinh tại khu vực làm sạch bề mặt 2.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X = 1 200 077; Y = 579 290;
- Nguồn số 02: X = 1 200 031; Y = 579 314;
- Nguồn số 03: X = 1 200 039; Y = 579 300;
- Nguồn số 04: X = 1 199 997; Y = 579 310;
- Nguồn số 05: X = 1 200 057; Y = 579 401.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

2.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

2.5. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày

06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.800	12 01 04
Tổng cộng			1.820	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu phát sinh trong quá trình sản xuất, thành phần bao gồm: phế liệu, phế phẩm thép bán thành phẩm cắt dư, phế liệu kim loại (sắt, thép), giấy, bìa carton, bao bì hỏng không dính thành phần nguy hại. Ngoài ra, sẽ có phát sinh bùn thải từ hệ thống hầm tự hoại, bùn nạo vét cống rãnh.

Stt	Thành phần rác thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Phế liệu, phế phẩm thép không dính dầu (chiếm dưới 2,5% nguyên liệu)	500
2	Phế liệu, phế phẩm thép không dính dầu (chiếm dưới 1% nguyên liệu)	250
3	Xà gò (chiếm 1% nguyên liệu)	250
4	Bao bì hỏng không chứa thành phần nguy hại	0,5
5	Kính vỡ	0,5

Stt	Thành phần rác thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
6	Giấy, bìa carton	0,3
7	Bùn thải	0,7
Tổng cộng		1.002

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 125 kg/ngày, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường*):

Stt	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	1.500	07 04 02
2	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	Rắn	900	07 03 08
3	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	Rắn	100	07 03 10
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 01
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	300	18 01 02
7	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni (loại có dung môi	Rắn/ lỏng	500	08 01 03

Stt	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
	hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)			
8	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	500	19 05 03
9	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	500	06 02 01
Tổng cộng			4.500	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại riêng biệt loại 240 lít, có dán tên, mã số phân loại và các bao PP chống thấm.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Thiết kế có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại như chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 50 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng rác nhựa chuyên dụng có nắp đậy và các bao PP chống thấm.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Thiết kế có mái che và nền bê tông chống thấm, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 500 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng rác nhựa chuyên dụng có nắp đậy với dung tích 60-240L để chứa chất thải rắn sinh tại khu vực chứa có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 50 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/NĐ/CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải; bảo trì và bảo dưỡng hệ thống định kỳ

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 06 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

9. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận

hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường ***trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.***

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

11. Chủ cơ sở phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.

